



mǎi tōng

买通

verb · to bribe

Example Sentences

Tā shì tú mǎi tōng bǎo ān
他试图买通保安。

He tried to bribe the security guard.

Shāng rén mǎi tōng le guān yuán huò dé le hé tóng
商人买通了官员，获得了合同。

The businessman bribed the official and obtained the contract.

Mǎi tōng zhèng rén shì yī zhǒng wéi fǎ xíng wéi
买通证人是一种违法行为。

Bribing a witness is an illegal act.

Trace each character, then write the word on your own.

买	买	买	买	买	买	买	买	买		
通	通	通	通	通	通	通	通	通	通	通
通	通									